

Số: 210/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 31/5/2021  
do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm báo cáo là 549.730 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến 31/5/2021 được 209.353 triệu đồng đạt 38,1% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 154.782 triệu đồng đạt 28,2% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 135.961/383.000 triệu đồng, đạt 35,5% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 112.561/383.000 triệu đồng, đạt 29,4% kế hoạch

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 73.392/166.730 triệu đồng, đạt 44,0% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 42.221/166.730 triệu đồng, đạt 25,3% kế hoạch.


- Ước khối lượng thực hiện đến 30/6/2021 là 334.643 triệu đồng đạt 60,9% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 290.500 triệu đồng đạt 52,8% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2021 là 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

*(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)*

- Về các nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 tiếp tục thực hiện (tháng 4/2021 có QĐ): Tổng vốn chuyển nguồn 53.706 triệu đồng, giải ngân 1.365 triệu đồng, đạt 2,5% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/6 được 3.553 triệu đồng, đạt 6,6% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/12/2021 được 38.923/53.706 triệu đồng, đạt 72,5% kế hoạch.

*(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)*

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 30/5/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, KHTC.



Quảng Trọng Thào 1



### BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 210/BC-SNNPTNT ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2021	ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/5/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/12/2021				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN VỐN ĐƯỢC ĐƯA VÀO	549.730	209.353	38,1	154.782	28,2	334.643	60,9	290.500	52,8	549.730	100,0	549.730	100,0	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	383.000	135.961	35,5	112.561	29,4	209.700	54,8	193.000	50,4	383.000	100,0	383.000	100,0	
2	Nguồn vốn cân đối: ngân sách địa phương	166.730	73.392	44,0	42.221	25,3	124.943	74,9	97.500	58,5	166.730	100,0	166.730	100,0	



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-SNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THHT từ đầu năm đến 31/5/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/5/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIỀN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - DP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ								549.730	209.353	154.782	38,1	28,2	334.643	290.500	60,9	52,8	549.730	549.730	100,0	100,0	
	VỐN TRUNG ƯƠNG								383.000	135.961	112.561	35,5	29,4	209.700	193.000	54,8	50,4	383.000	383.000	100,0	100,0	
AA	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)								178.000	90.961	71.761	51,1	40,3	124.700	116.000	70,1	65,2	178.000	178.000	100,0	100,0	
A	DANH MỤC KẾ HOẠCH 2016-2020 CHUYÊN TIẾP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025								178.000	90.961	71.761	51,1	40,3	124.700	116.000	70,1	65,2	178.000	178.000	100,0	100,0	
I	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								178.000	90.961	71.761	51,1	40,3	124.700	116.000	70,1	65,2	178.000	178.000	100,0	100,0	
	Thực hiện dự án								178.000	90.961	71.761	51,1	40,3	124.700	116.000	70,1	65,2	178.000	178.000	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021								75.000	22.357	10.357	29,8	13,8	47.500	42.500	63,3	56,7	75.000	75.000	100,0	100,0	
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2022	2281; 30/10/2017; 233; 29/01/2021	120.000	108.000	58.000	58.000	20.000	12.000		60,0	0,0	15.000	10.000	75,0	50,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công phần thân đập bê tông (đã có khối lượng nhưng chưa giải ngân được vì đang trình gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng)
2	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên	AB	2013-2021	2430; 31/10/2018;	75.000		62.500	62.500	12.500			0,0	0,0	7.500	7.500	60,0	60,0	12.500	12.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công và trình điều chỉnh dự án tăng chiều dài kè
3	Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quê huyện Hòn Đất	HD	2013-2021	759; 26/3/2020	100.000		80.000	80.000	20.000			0,0	0,0	10.000	10.000	50,0	50,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công và trình điều chỉnh dự án tăng chiều dài kè
4	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhau huyện An Minh	AM	2020-2024	1372; 15/6/2020	85.000		62.500	62.500	22.500	10.357	10.357	46,0	46,0	15.000	15.000	66,7	66,7	22.500	22.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công và trình điều chỉnh dự án tăng chiều dài kè
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								103.000	68.604	61.404	66,6	59,6	77.200	73.500	75,0	71,4	103.000	103.000	100,0	100,0	
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang (hạng mục: công T3-Hòa Diên)	KG	2019-2023	2516 UBND; 31/10/2019	1.484.000	1.484.000	74.400	74.400	80.000	61.404	61.404	76,8	76,8	70.000	70.000	87,5	87,5	80.000	80.000	100,0	100,0	Đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công trong tháng 3/2021. Đang triển khai đóng cọc thủ (công âu thuyền T3 Hòa Diên và công âu thuyền Vàm Bả Lich)
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590; 30/10/2015	154.189	154.189	27.434	27.434	23.000	7.200		31,3	0,0	7.200	3.500	31,3	15,2	23.000	23.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công các hạng mục trên bờ như: nhà quản lý, đường, hàng rào... (đã có khối lượng nhưng chưa giải ngân được vì đang trình gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng)
BB	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)								205.000	45.000	40.800	22,0	19,9	85.000	77.000	41,5	37,6	205.000	205.000	100,0	100,0	
B	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG								205.000	45.000	40.800	22,0	19,9	85.000	77.000	41,5	37,6	205.000	205.000	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								205.000	45.000	40.800	22,0	19,9	85.000	77.000	41,5	37,6	205.000	205.000	100,0	100,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THHT từ đầu năm đến 31/5/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/5/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	432.960	158.958	158.958	135.000	45.000	40.800	33,3	30,2	85.000	77.000	63,0	57,0	135.000	135.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công 09 công, dự kiến trong quý III/2021 sẽ hoàn thành. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công và đang triển khai các gói thầu sinh kế.
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2022	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499	111.220	47.193	47.193	70.000			0,0	0,0			-	-	70.000	70.000	100,0	100,0	Ban quản lý dự án VnSAT Trung ương góp ý cho danh mục đầu tư 11/11 tiểu dự án đầu tư công, và WB, UBND tỉnh phê duyệt danh mục đầu tư công cho 8 tiểu dự án. Hiện PPMU đang phối hợp với các đơn vị tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế. 03 tiểu dự án còn lại đang trình tỉnh phê duyệt danh mục.
	NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG								166.730	73.392	42.221	44,0	25,3	124.943	97.500	74,9	58,5	166.730	166.730	100,0	100,0	
A	VỐN BỔ TRÍ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM								166.730	73.392	42.221	44,0	25,3	124.943	97.500	74,9	58,5	166.730	166.730	100,0	100,0	
1	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp								127.400	53.392	24.735	41,9	19,4	85.613	67.500	67,2	53,0	127.400	127.400	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025								122.400	50.842	24.735	41,5	20,2	82.613	67.000	67,5	54,7	122.400	122.400	100,0	100,0	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	TT	2018-2023	2409; 30/10/2018	96.346	96.346	60.881	60.881	15.000	15.000	5.499	100,0	36,7	15.000	10.000	100,0	66,7	15.000	15.000	100,0	100,0	Đang nghiệm thu sơ bộ từng hạng mục công trình (nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước)
2	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526; 31/10/2019	59.984	59.984	25.000	25.000	30.900	9.511	98	30,8	0,3	20.000	15.000	64,7	48,5	30.900	30.900	100,0	100,0	Đang triển khai thi công nhà máy, đường ống cấp nước và các hạng mục khác như: đập bờ bao, phát quang mặt bằng.... Châm đo vuông mặt bằng thi công, đến thời này đã giải quyết xong và sẽ đẩy nhanh tiến độ.
3	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527; 31/10/2019	30.000	30.000	8.500	8.500	20.000	8.320	7.704	41,6	38,5	16.648	14.000	83,2	70,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, nhà quản lý, trạm bơm cấp 2, bể chứa, đường ống mạng phân phối.
4	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525; 31/10/2019	37.000	37.000	8.500	8.500	25.000	11.511	6.690	46,0	26,8	20.465	17.500	81,9	70,0	25.000	25.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, nhà quản lý, trạm bơm cấp 2, bể chứa, đường ống mạng phân phối.
	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	2019-2021	732; 01/14/2019	18.000	18.000	16.000	16.000	1.500	1.500	1.168	100,0	77,9	1.500	1.500	100,0	100,0	1.500	1.500	100,0	100,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành công trình.
5	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn Kiên Giang	RG	2019-2021	376; 30/10/2019 SKH	14.998	14.998	8.511	8.511	5.000	5.000	3.576	100,0	71,5	5.000	5.000	100,0	100,0	5.000	5.000	100,0	100,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành công trình.
6	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373			25.000			0,0	0,0	4.000	4.000	16,0	16,0	25.000	25.000	100,0	100,0	Như trên
(2)	Các dự án khởi công mới								5.000	2.550	-	51,0	0,0	3.000	500	60,0	10,0	5.000	5.000	100,0	100,0	
	Dự án chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 (chuẩn bị đầu tư)	TT		24/QĐ-TTN 02/3/2021	5.772	5.772			5.000	2.550		51,0	0,0	3.000	500	60,0	10,0	5.000	5.000	100,0	100,0	Đang trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THTH từ đầu năm đến 31/5/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 31/5/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II	Chi đầu tư từ nguồn vay lại, trả nợ gốc								39.330	20.000	17.486	50,9	44,5	39.330	30.000	100,0	76,3	39.330	39.330	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								39.330	20.000	17.486	50,9	44,5	39.330	30.000	100,0	76,3	39.330	39.330	100,0	100,0	
I	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: - Tiêu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373			39.330	20.000	17.486	50,9	44,5	39.330	30.000	100,0	76,3	39.330	39.330	100,0	100,0	Như trên



**VỐN CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN**  
 (Kèm theo Báo cáo số 210/BC-SNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

**Đơn vị: Triệu đồng**

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 31/5/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						53.706	2.948	1.365	4.803	3.553	38.923	38.923	QĐ chuyển nguồn số 911/QĐ-UBND ngày 07/4/2021
I	Nguồn vốn ngân sách địa phương				779.560		10.588	2.733	1.150	3.803	3.053	8.216	8.216	
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2020	1135; 22/5/2017	123.000		447	447		447	447	447	447	Chuẩn bị nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên	HT	2020-2021	385 SKH; 30/10/2019	1.500		89	89		89	89	89	89	Đang quyết toán
3	Hợp phần cung cấp nước và VSNT thuộc DA Quản lý thủy lợi phục PTNT vùng ĐBSCL (WB6)	AB, AM	2015-2017	671; 29/6/2015	11.954		477	477		477	477	477	477	Đang quyết toán
4	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527/QĐ-UBND; 31/10/2019	30.000		466	466	466	466	466	466	466	Đang triển khai thi công
5	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525/QĐ-UBND; 31/10/2019	37.000		181	181	181	181	181	181	181	Đang triển khai thi công
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà	KH	2019-2020	375 SKH; 30/10/2019	14.775		570	570		570	570	570	570	Đang quyết toán
7	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526/QĐ-UBND; 31/10/2019	59.984		73	73	73	73	73	73	73	Đang triển khai thi công
8	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		3.556			500	250	1.185	1.185	Đang triển khai thi công

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 31/5/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		4.728			1.000	500	4.728	4.728	Đang triển khai thi công
II	Ngân sách TW (vốn ODA)				501.347		43.119	215	215	1.000	500	30.706	30.706	
1	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		18.619	215	215	1.000	500	6.206	6.206	Đang triển khai thi công
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		24.500					24.500	24.500	Đang triển khai thi công